



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỒNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2014

THÁNG 01 - NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 04 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2014

01/01/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		418.919.265.652	358.791.974.058
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	66.876.258.657	25.630.350.942
1. Tiền	111		54.829.203.101	19.618.684.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.047.055.556	6.011.666.700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	365.000.000	365.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.489.287.000	1.489.287.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.124.287.000)	(1.124.287.000)
III. Các khoản phải thu	130		145.726.325.576	131.108.380.345
1. Phải thu khách hàng	131		134.191.812.755	111.697.192.761
2. Trả trước cho người bán	132		8.075.321.524	16.030.777.305
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.741.600.534	5.319.603.352
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.282.409.237)	(1.939.193.073)
IV. Hàng tồn kho	140		189.199.669.199	190.073.706.208
1. Hàng tồn kho	141	V.04	190.692.374.735	190.651.072.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.492.705.536)	(577.366.410)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.752.012.220	11.614.536.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.276.286.092	1.939.371.703
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.836.633.407	4.280.229.661
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	477.651.349	33.397.221
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.161.441.372	5.361.537.978
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		121.324.072.989	104.495.746.640
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		111.610.635.443	94.792.741.128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	61.951.046.506	57.296.793.652
- Nguyên giá	222		112.209.917.151	99.240.078.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.258.870.645)	(41.943.284.931)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.514.702.965	37.477.402.021
- Nguyên giá	228		41.289.799.233	40.938.999.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.775.096.268)	(3.461.597.212)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.144.885.972	18.545.455
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.518.074.901	3.067.843.015
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.549.764.000	7.549.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.031.689.099)	(4.481.920.985)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.195.362.645	6.635.162.497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.348.231.123	5.073.018.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.847.131.522	1.562.143.741
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		540.243.338.641	463.287.720.698
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		165.483.565.246	163.221.254.413
I. Nợ ngắn hạn	310		164.374.153.745	161.909.897.966
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	57.873.097.600	32.251.298.140
2. Phải trả người bán	312		50.392.703.644	66.876.394.336
3. Người mua trả tiền trước	313		835.267.475	1.566.304.933
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	265.786.661	611.456.173
5. Phải trả người lao động	315		6.933.645.320	2.438.418.370
6. Chi phí phải trả	316	V.17	21.609.079.086	7.199.723.549
7. Phải trả nội bộ	317		(0)	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20.204.877.938	43.207.732.980
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.259.696.020	7.758.569.485
II. Nợ dài hạn	330		1.109.411.501	1.311.356.447
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.109.411.501	993.099.501
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	318.256.946
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	374.759.773.395	300.066.466.285
I. Vốn chủ sở hữu	410		374.759.773.395	300.066.466.285
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(817.291.640)	(817.291.640)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		81.893.549.199	69.635.542.187
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.486.219.215	14.992.367.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116.753.212.209	57.811.764.326
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		540.243.338.641	463.287.720.698

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		359.750.544	359.750.544
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.333,15	84.924,40
- EUR		1.200,00	250,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)




Hàng Phi Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 04 Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	193.826.206.800	152.330.061.248	668.389.562.518	644.489.367.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	21.940.326.662	8.503.318.503	67.061.069.599	46.213.902.198
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	171.885.880.138	143.826.742.745	601.328.492.919	598.275.465.302
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	112.250.682.247	114.007.859.935	415.618.626.721	440.994.190.339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.635.197.891	29.818.882.810	185.709.866.198	157.281.274.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	112.176.945	284.474.628	1.786.250.721	2.590.585.124
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.736.070.602	2.155.372.327	5.570.773.294	6.173.147.140
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.218.196.566	1.572.858.296	5.260.303.708	4.420.001.086
8. Chi phí bán hàng	24		13.487.152.853	11.635.670.094	48.564.671.726	40.953.253.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.252.625.526	6.787.606.297	46.342.178.432	34.092.644.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		25.271.525.855	9.524.708.720	87.018.493.467	78.652.814.642
11. Thu nhập khác	31		177.698.273	55.780.000	1.694.958.000	222.870.000
12. Chi phí khác	32		113.926.875	-	250.873.875	146.669.022
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		63.771.398	55.780.000	1.444.084.125	76.200.978
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		25.335.297.254	9.580.488.720	88.462.577.592	78.729.015.620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	28.854.471	443.172.220	1.895.917.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	(522.573.358)	(284.987.781)	(1.365.370.391)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		25.335.297.254	10.074.207.607	88.304.393.153	78.198.468.705

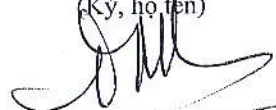
Lập ngày 30 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Quang Hồng


Lê Tôn Hùng



Hàng Phi Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		576.516.565.036	565.767.033.580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(374.737.753.059)	(436.119.188.566)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.160.979.781)	(44.977.484.561)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.154.250.128)	(4.439.092.583)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(937.812.411)	(5.509.673.464)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.719.405.497	58.000.336.153
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(122.039.843.328)	(127.466.635.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.205.331.826	5.255.294.721
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.403.493.901)	(42.376.578.925)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	50.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.331.268.830	1.291.397.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.072.225.071)	(41.535.181.917)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		234.682.450.246	213.131.664.670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(209.060.650.786)	(193.927.259.270)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.508.998.500)	(41.644.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.887.199.040)	19.162.761.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		41.245.907.715	(17.117.125.796)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.630.350.942	42.747.476.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.34	66.876.258.657	25.630.350.942


Lập ngày 30 tháng 01 năm 2015


Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Quang Hồng


Lê Tôn Hùng


Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09-DN/HN

GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.

Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.

Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “**Southern Seed Corporation**”. Tên viết tắt của Công ty là “**SSC**”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
 - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
 - Chi nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.
 - Chi nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhứt II, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
 - Trạm Giống cây trồng Cù Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
 - Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
 - Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
 - Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Chi nhánh Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung Tâm Rau Hoa- SSC, đặt tại 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.
 - Chi nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
 - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tại Bản Sạ Phăng Móc, huyện Xay Tha Ni, Thủ đô Viêng Chăn, Lào.
- Công ty có các công ty con như sau:
 - Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An, đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An và đã đổi sang tên Công ty cổ phần Giống Cây Trồng Nam An
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
 - Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ (“KH&CN”). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.
- Công ty đã được cấp Phụ lục số 02 kèm theo Giấy chứng nhận Doanh nghiệp KH&CN số 08/ĐK-DNKHCN thay đổi lần 1 ngày 11/04/2014 của Sở Khoa Học và Công Nghệ Tp.Hồ Chí Minh bổ sung thêm 10 sản phẩm.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
- Thiết bị quản lý	3 – 6 năm

- Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất 10 – 20 năm
- Phần mềm kế toán 3 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài Chính

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;
 - Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- 12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm 2014.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	321.508.028	226.062.720
- Tiền gửi ngân hàng	54.507.695.073	19.392.621.522
- Các khoản tương đương tiền	12.047.055.556	6.011.666.700
Cộng	66.876.258.657	25.630.350.942
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.489.287.000	1.489.287.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.124.287.000)	(1.124.287.000)
Cộng	365.000.000	365.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu người lao động	5.329.800	27.736.633
- Bảo hiểm xã hội	437.097.119	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải thu khác	5.299.173.615	5.291.866.719
Cộng	5.741.600.534	5.319.603.352
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	647.500.000	2.289.074.588
- Nguyên liệu, vật liệu	91.931.421.765	56.864.428.559
- Công cụ, dụng cụ	1.663.878.004	2.125.861.919
- Chi phí SX, KD dở dang	14.562.422.452	13.340.023.689
- Thành phẩm	33.051.649.778	32.411.372.434
- Hàng hóa	45.328.015.754	81.256.238.857
- Hàng gửi đi bán	3.507.486.982	2.364.072.572
Cộng giá gốc hàng tồn kho	190.692.374.735	190.651.072.618
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.492.705.536)	(577.366.410)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	189.199.669.199	190.073.706.208
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	444.066.471	-
- Thuế thu nhập cá nhân	8.200.000	-
- Tiền thuế nhà đất	25.384.878	33.397.221
Cộng	477.651.349	33.397.221

· 08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	64.613.260.219	18.990.317.941	14.161.044.165	1.475.456.258	99.240.078.583
- Mua trong năm	6.479.464.334	4.153.773.248	2.412.867.036	674.237.750	13.720.342.368
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	121.522.000	-	628.981.800	-	750.503.800
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	70.971.202.553	23.144.091.189	15.944.929.401	2.149.694.008	112.209.917.151
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.720.919.995	10.010.192.419	8.492.625.875	719.546.642	41.943.284.931
- Khấu hao trong năm	4.776.906.262	2.189.925.843	1.627.233.114	232.619.897	8.826.685.116
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	7.595.126	-	501.948.800	1.555.476	511.099.402
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	27.490.231.132	12.200.118.262	9.617.910.189	950.611.063	50.258.870.645
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	41.878.686.038	8.991.407.054	5.668.418.290	758.282.272	57.296.793.652
- Tại ngày cuối quý	43.480.971.422	10.943.972.927	6.327.019.212	1.199.082.945	61.951.046.506

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40.684.335.409	254.663.824	40.938.999.233
- Mua trong năm	-	350.800.000	350.800.000

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	40.684.335.409	605.463.824	41.289.799.233
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.240.933.390	220.663.822	3.461.597.212
- Khấu hao trong năm	313.499.056	-	313.499.056
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	3.554.432.446	220.663.822	3.775.096.268
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm	37.443.402.019	34.000.002	37.477.402.021
- Tại ngày cuối quý	37.129.902.963	384.800.002	37.514.702.965

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	12.144.885.972	18.545.455
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	-	-
+ Chi phí thiết kế, bản vẽ lập dự toán	-	18.545.455
+ Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	12.144.885.972	-

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Văn phòng Cty	2.403.461.417	4.385.914.698
- Chi Nhánh Tây Nguyên	109.947.960	93.453.875
- Chi Nhánh Miền Trung	122.774.936	-
- Trại GCT Cờ Đỏ	1.515.803.666	593.650.183
- Trung tâm nghiên cứu GCT Miền Nam	196.243.144	-
Cộng	4.348.231.123	5.073.018.756

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	57.873.097.600	31.730.405.400
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	520.892.740
Cộng	57.873.097.600	32.251.298.140

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	122.626.701	410.223.888
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	92.242.860	-
- Thuế TNDN	-	50.573.720
- Thuế thu nhập cá nhân	50.917.100	142.476.250

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.182.315
Cộng	265.786.661	611.456.173

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chiết khấu thương mại	13.668.731.684	6.782.733.881
- Trích trước chi phí tiền bán quyền	21.038.429	-
- Trích trước chi phí phải trả khác	7.919.308.973	416.989.668
Cộng	21.609.079.086	7.199.723.549

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	149.755.861	55.815.318
- Kinh phí công đoàn	97.891.950	141.165.000
- Bảo hiểm xã hội	-	59.231.200
- Bảo hiểm y tế	14.756.959	55.991.214
- Bảo hiểm thất nghiệp	54.202.419	85.628.607
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.888.270.749	42.809.901.641
Cộng	20.204.877.938	43.207.732.980

20.1- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng	-	-
-----------------	---	---

20.2- Nợ dài hạn

Cộng	-	-
-------------	---	---

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	1.847.131.522	1.562.143.741
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.847.131.522	1.562.143.741
21.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 4111	Thặng dư vốn cổ phần 4112	Cổ phiếu quỹ 419	Quỹ đầu tư phát triển 414	Quỹ dự phòng tài chính 415	Lợi nhuận sau thuế chưa PP 421	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	58.025.771.881	15.981.814.113	34.552.883.811	266.187.262.577
- Tăng vốn trong năm trước						78.198.468.705	78.198.468.705
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác		484.620.000	(484.620.000)	11.609.770.306	-	-	11.609.770.306
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					989.447.113	54.939.588.190	55.929.035.303
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	69.635.542.187	14.992.367.000	57.811.764.326	300.066.466.285
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	69.635.542.187	14.992.367.000	57.811.764.326	300.066.466.285
- Tăng vốn trong năm nay						88.304.393.153	88.304.393.153
- Lãi trong năm nay				12.258.007.012	3.493.852.215		15.751.859.227
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay						29.362.945.271	29.362.945.271
- Giảm khác							
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	81.893.549.199	18.486.219.215	116.753.212.209	374.759.773.395

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả	33.508.998.500	15.074.362.200

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm	25%	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

22.5- Cổ phiếu

	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (**)</i>	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.930.955	14.930.955
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	14.930.955
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(**) Thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007 với số lượng : 48.462 cổ phiếu

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	81.893.549.199	69.635.542.187
- Quỹ dự phòng tài chính	18.486.219.215	14.992.367.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**25- Doanh thu**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	193.826.206.800	152.330.061.248

Trong đó:

Doanh thu hàng hoá	21.792.426.296	52.240.849.736
Doanh thu thành phẩm	159.312.454.255	90.462.282.427
Doanh thu dịch vụ	7.097.725	-
Doanh thu hàng hóa nội bộ	2.772.421.524	8.674.285
Doanh thu thành phẩm nội bộ	9.941.807.000	9.618.254.800
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	21.940.326.662	8.503.318.503
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	6.396.370.698	3.060.044.853
+ CKTM hàng hoá	1.068.836.526	619.171.860
+ CKTM thành phẩm	5.327.534.172	2.440.872.993
- Giảm giá hàng bán	500.000	124.754.990
+ GGHB hàng hoá	-	-
+ GGHB thành phẩm	500.000	124.754.990
- Hàng bán bị trả lại	15.543.455.964	5.318.518.660
+ HBBTL hàng hoá	11.590.376.238	3.639.053.780
+ HBBTL thành phẩm	3.953.079.726	1.679.464.880
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	171.885.880.138	143.826.742.745
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	9.133.213.532	47.982.624.096
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	150.031.340.357	86.217.189.564
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.097.725	-
- Doanh thu thuần bán hàng hóa nội bộ	2.772.421.524	8.674.285
- Doanh thu thuần bán thành phẩm nội bộ	9.941.807.000	9.618.254.800
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	13.786.224.978	4.972.494.304
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	98.464.457.269	109.035.365.631
Cộng	112.250.682.247	114.007.859.935
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.203.858	398.550.554
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.973.087	525.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(114.600.926)
Cộng	112.176.945	284.474.628
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay	1.218.968.556	1.572.858.296
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.223.466	468.317.182
- Chi phí tài chính khác	454.878.580	114.196.849
Cộng	1.736.070.602	2.155.372.327

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	28.854.471
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	28.854.471
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(522.573.358)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(522.573.358)

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Tây Nguyên	Khác	Cộng
- Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	109.606.902.975	57.802.115.164	4.476.861.999	-	171.885.880.138
- Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng cộng	109.606.902.975	57.802.115.164	4.476.861.999	-	171.885.880.138
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	43.450.954.953	14.042.702.976	2.141.539.962	-	59.635.197.891
Chi phí không phân bổ (BH+QL)	(20.617.184.882)	(9.092.918.742)	(3.029.674.755)	-	(32.739.778.379)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					
+ Thu nhập tài chính	105.634.990	3.454.682	758.000	2.329.273	112.176.945
+ Chi phí tài chính	(1.408.873.667)	(327.196.935)	-	-	(1.736.070.602)
+ Lợi nhuận khác	63.771.398	-	-	-	63.771.398
+ Thuế TNDN	-	-	-	-	-
+ Thuế TNDN hoãn lại	105.634.990	3.454.682	758.000	2.329.273	112.176.945
Lợi nhuận sau thuế	21.594.302.792	4.626.041.981	(887.376.793)	2.329.273	25.335.297.254
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	325.110.879.011	121.487.347.686	38.916.120.239	54.728.991.706	540.243.338.641
Tài sản thuế hoãn lại	1.847.131.522	-	-	-	1.847.131.522
Tổng tài sản	325.110.879.011	121.487.347.686	38.916.120.239	54.728.991.706	540.243.338.641
Nợ phải trả của bộ phận	156.238.982.472	4.631.123.204	1.362.779.769	3.250.679.800	165.483.565.246
Chi phí khấu hao	4.505.426.230	927.249.885	643.931.018	2.552.477.637	8.629.084.770

VIII- Quản lý rủi ro :

1. Rủi ro thị trường :

1.1. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ luôn được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VNĐ	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.333,15	-	28.355.166	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	1.333,15	-	28.355.166	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	47.155,00	8.796.494,95	1.001.855.130	30.438.108.982
Tổng cộng	47.155,00	8.796.494,95	1.001.855.130	30.438.108.982
Mức rủi ro tiền tệ	45.821,85	8.796.494,95	973.499.964	30.438.108.982

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (97.349.996) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu đồng CNY mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (3.043.810.898) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 31/12/2014	
- Tiền gửi Ngân hàng	54.507.695.073	
- Cho vay (có lãi suất)	1.489.287.000	
Tổng	55.996.982.073	
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2%(Hai phần trăm)	1.119.939.641	(A)
Nợ phải trả có lãi suất		
- Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	57.873.097.600	
- Các khoản vay dài hạn	-	
- Các khoản phải trả khác có lãi suất	-	
Tổng	57.873.097.600	
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	1.157.461.952	(B)
- Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)	(37.522.311)	

2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một trong khách hàng hoặc một đối tác của Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
- Các khoản vay và nợ	57.873.097.600	-	57.873.097.600
- Phải trả người bán	50.392.703.644	-	50.392.703.644
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	41.813.957.024	-	41.813.957.024
Tổng cộng	150.079.758.268	-	150.079.758.268

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn :

Tại ngày 31/12/2014	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn	1.489.287.000	-	-	1.489.287.000	-
- Cho vay ngắn hạn	1.489.287.000	-	-	1.489.287.000	-
- Các đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.489.287.000	-	-	1.489.287.000	-

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan :

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	12.611.580.524
		Hàng bán bị trả lại	102.648.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-
Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau			
		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013
Thù lao của HĐQT & Ban kiểm soát không kiêm nhiệm		553.033.100	491.406.528
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu /phải trả
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Vay	1.124.287.000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	22.540.139.913
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua thiết bị TSCĐ	1.239.000
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi & các khoản khác	468.188.697

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Trong quý 4 năm nay do nhu cầu giống của thị trường thay đổi, nên cơ cấu sản phẩm tiêu thụ của công ty cũng thay đổi theo và đã làm cho lợi nhuận sau thuế tăng hơn 5% so với cùng kỳ.
- Công ty đang kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2010.

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2015

Lập biểu


(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Hàng Phi Quang

